

**CÔNG TY CỔ PHẦN
XÂY DỰNG & ĐẦU TƯ 492**

Số: 036/HĐQT
V/v công bố BCTC Quý 3 năm 2020

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Tp Vinh, ngày 20 tháng 10 năm 2020

**Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội**

1. Tên Công ty: **Công ty Cổ phần Xây dựng và Đầu tư 492**
2. Mã chứng khoán: **C92**
3. Trụ sở chính: 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Nghệ An
4. Điện thoại: 038.3853804 Fax: 038.3854494
5. Người thực hiện công bố thông tin:

Ông Nguyễn Anh Hưng - Chủ tịch HĐQT

6. Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính Quý 3 năm 2020 bao gồm BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC được lập ngày 20 tháng 10 năm 2020.

Công văn giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế

7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính: **www.c92.com.vn**

Chúng tôi xin cam kết thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- như trên;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
Chủ tịch HĐQT**



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2020



NỘI DUNG CÁC BÁO CÁO

- 1. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**
- 2. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**
- 3. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**
- 4. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 326.674.112.992 | 315.837.803.998 |
| I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN | 110 | V.1 | 12.450.254.279 | 17.950.169.753 |
| 1. Tiền | 111 | | 12.450.254.279 | 17.950.169.753 |
| II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN | 120 | V.2 | 3.500.000.000 | - |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 3.500.000.000 | - |
| III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN | 130 | | 120.911.411.614 | 111.746.953.548 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 97.862.665.703 | 91.690.759.164 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 7.267.453.210 | 10.145.630.669 |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.4 | 17.491.842.485 | 11.621.113.499 |
| 4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | (1.710.549.784) | (1.710.549.784) |
| IV. HÀNG TỒN KHO | 140 | | 184.398.507.275 | 180.289.649.405 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.7 | 184.398.507.275 | 180.289.649.405 |
| V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC | 150 | | 5.413.939.824 | 5.851.031.292 |
| 1. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 5.413.939.824 | 5.851.031.292 |
| B. TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 22.282.530.053 | 27.481.707.010 |
| II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH | 220 | | 19.802.889.555 | 22.702.994.086 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 19.802.889.555 | 22.702.994.086 |
| - Nguyên giá | 222 | | 124.817.234.169 | 124.817.234.169 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (105.014.344.614) | (102.114.240.083) |
| VI. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC | 260 | | 2.479.640.498 | 4.778.712.924 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | 2.266.153.855 | 4.565.226.281 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 213.486.643 | 213.486.643 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 348.956.643.045 | 343.319.511.008 |

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 289.173.045.458 | 284.305.975.824 |
| I. NỢ NGẮN HẠN | 310 | | 285.716.170.885 | 279.386.822.369 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.16 | 50.031.621.674 | 50.312.238.038 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | V.21 | 96.555.331.085 | 84.323.578.475 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.17 | 100.156.786 | 371.895.086 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.459.288.000 | 1.067.527.578 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.18 | 3.962.743.656 | 2.487.124.755 |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.19 | 16.132.064.566 | 16.267.733.705 |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.15 | 114.930.049.500 | 123.474.087.996 |
| 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | V.23 | 462.278.882 | |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 1.082.636.736 | 1.082.636.736 |
| II. NỢ DÀI HẠN | 330 | | 3.456.874.573 | 4.919.153.455 |
| 3. Phải trả dài hạn khác | 337 | | 36.372.055 | 36.372.055 |
| 4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.15 | - | 1.000.000.000 |
| 5. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | V.23 | 3.420.502.518 | 3.882.781.400 |
| D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 59.783.597.587 | 59.013.535.184 |
| I. VỐN CHỦ SỞ HỮU | 410 | V.25 | 59.783.597.587 | 59.013.535.184 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 1.655.023.967 | 1.655.023.967 |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 4.999.373.620 | 4.229.311.217 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 4.229.311.217 | 9.353.213.678 |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 770.062.403 | (5.123.902.461) |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430=300+400) | 440 | | 348.956.643.045 | 343.319.511.008 |

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công

Giám đốc



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

Đơn vị tính: đồng

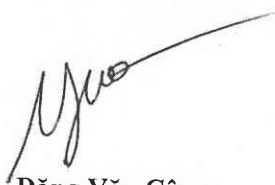
| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý 3/2020 | Quý 3/2019 | Lũy kế đến cuối quý 3/2020 | Lũy kế đến cuối quý 3/2019 |
|--|-------|-------------|----------------|-----------------|----------------------------|----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | VI.1 | 44.512.284.989 | 4.580.903.277 | 135.180.735.319 | 15.245.089.806 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02) | 10 | | 44.512.284.989 | 4.580.903.277 | 135.180.735.319 | 15.245.089.806 |
| 4. Giá vốn hàng bán : | 11 | VI.3 | 39.799.686.784 | 4.457.542.892 | 122.338.565.464 | 14.291.329.529 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11) | 20 | | 4.712.598.205 | 123.360.385 | 12.842.169.855 | 953.760.277 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | VI.4 | 55.793.806 | 1.012.071 | 100.886.495 | 4.564.257 |
| 7. Chi phí HĐ tài chính | 22 | VI.5 | 2.653.155.563 | 1.510.081.240 | 7.088.992.019 | 5.713.694.778 |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 2.653.155.563 | 1.510.081.240 | 7.088.992.019 | 5.713.694.778 |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | | | | - | - |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | VI.8 | 1.850.804.076 | 430.687.224 | 4.949.998.079 | 1.683.050.854 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26) | 30 | | 264.432.372 | (1.816.396.008) | 904.066.252 | (6.438.421.098) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | VI.6 | | 3.000.000 | 115.454.545 | 3.000.000 |
| 12. Chi phí khác | 32 | VI.7 | 28.806.514 | 13.039.259 | 246.352.608 | 46.017.820 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | (28.806.514) | (10.039.259) | (130.898.063) | (43.017.820) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40) | 50 | | 235.625.858 | (1.826.435.267) | 773.168.189 | (6.481.438.918) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | VI.10 | 1.431.888 | 413.116 | 3.105.786 | 413.116 |
| - Trích 20% thuế TNDN | | | 1.431.888 | 413.116 | 3.105.786 | 413.116 |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52) | 60 | | 234.193.970 | (1.826.848.383) | 770.062.403 | (6.481.852.034) |

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công

Giám đốc Công ty



Nguyễn Anh Hưng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/09/2020

(Theo phương pháp trực tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến cuối quý 3/2020 | Lũy kế đến cuối quý 3/2019 |
|--|-----------|---------------|----------------------------|----------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 01 | | 106.927.851.603 | 76.153.821.428 |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | 02 | | (95.337.960.836) | (95.390.244.085) |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động | 03 | | (10.306.942.578) | (12.364.333.300) |
| 4. Tiền lãi vay đã trả | 04 | | 6.496.947.820 | (7.384.584.310) |
| 5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 05 | | (217.953.026) | (123.917.779) |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 06 | | 1.469.891.133 | 234.231.937 |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 07 | | (1.588.597.589) | (3.253.763.085) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 7.443.236.527 | (42.128.789.194) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác | 21 | | - | (409.090.909) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các Tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác | 23 | | (3.500.000.000) | (8.320.000.000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 100.886.495 | 4.564.257 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (3.399.113.505) | (8.724.526.652) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 100.844.742.990 | 135.968.955.546 |
| Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | | | 100.844.742.990 | 135.968.955.546 |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay | 34 | | (110.388.781.486) | (100.914.038.198) |
| Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | | | (110.388.781.486) | (100.914.038.198) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | (9.544.038.496) | 35.054.917.348 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40) | 50 | | (5.499.915.474) | (15.798.398.498) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 17.950.169.753 | 16.154.919.283 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61) | 70 | VII.34 | 12.450.254.279 | 356.520.785 |

Lập biểu

Trưởng phòng TCKT

Giám đốc



Nguyễn Thu Giang



Đặng Văn Công



Nguyễn Anh Hưng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Năm 2020

I . Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 . Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Công ty Cổ phần Xây dựng và đầu tư 492 là doanh nghiệp cổ phần được thành lập theo Quyết định số 2448/1998/QĐ - BGTVT ngày 28 tháng 9 năm 1998 của Bộ trưởng Bộ giao thông vận tải.

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2900329305 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp, thay đổi đăng ký lần thứ 9 ngày 07 tháng 01 năm 2020.

Vốn điều lệ của Công ty là 53.129.200.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại 198 - Trường Chinh - Tp Vinh - Tỉnh Nghệ An.

2 . Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng công trình giao thông

3 . Ngành nghề kinh doanh:

Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ.

- Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông (bao gồm các công trình theo hình thức BOT, BT)

Xây dựng nhà các loại.

- Chi tiết: Xây dựng công trình dân dụng

Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác.

- Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy lợi, bến cảng, đường dây và trạm biến áp đến 35KV

Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.

- Chi tiết: Mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn

Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

- Chi tiết: Mua bán vật tư, thiết bị giao thông vận tải

Sản xuất khác chưa được phân vào đâu.

- Chi tiết: Sản xuất vật liệu xây dựng

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Kiểm tra và phân tích kỹ thuật.

- Chi tiết: Thí nghiệm vật liệu xây dựng

- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.

- Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị thi công

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa.

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

- Bốc xếp hàng hóa.

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

- Cho thuê xe có động cơ.

4 . Chu kỳ sản xuất kinh doanh

Đặc thù của ngành xây dựng cơ bản hầu hết các dự án đều kéo dài từ hai đến ba năm. Do đó chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của đơn vị lấy theo bình quân của ngành là hai năm.

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.

1 . Kỳ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2 . Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III . Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán áp dụng.

1 . Chế độ kế toán.

Đơn vị áp dụng chế độ kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV . Các chính sách kế toán áp dụng.

1 . Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có tính thanh toán cao có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng Việt nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2 . Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra.

3 . Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

4 . Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính\ và bất động sản đầu tư.

B Nguyên tắc đánh giá:

Tài sản cố định được xác định theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Những chi phí mua sắm, cải tiến và nâng cấp được tính vào giá trị tài sản cố định và những chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định dùng cho hoạt động sản xuất kinh doanh được bán hay thanh lý, nguyên giá và hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

D Phương pháp khấu hao áp dụng.

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ tài chính, và các thông tư liên quan khác.

| <i>Loại tài sản cố định</i> | <i>Số năm khấu hao (*)</i> |
|--|-----------------------------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05-25 năm |
| - Máy móc thiết bị | 05-15 năm |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 05-10 năm |
| - Thiết bị dụng cụ quản lý | 03-06 năm |

5 . Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả được theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo theo đúng giá trị ghi sổ.

6 . Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị các khoản vay và nợ thuê tài chính được ghi nhận theo giá gốc và theo dõi trên từng đối tượng, kỳ hạn thanh toán.

7 Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa)khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán.

8 . Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

10 . Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu.

+ Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu

Nguồn vốn chủ sở hữu là số vốn của các chủ sở hữu mà doanh nghiệp không phải cam kết thanh toán. Nguồn vốn chủ sở hữu do chủ doanh nghiệp và các nhà đầu tư góp vốn hoặc hình thành từ kết quả kinh doanh do đó nguồn vốn chủ sở hữu không phải là một khoản nợ.

Nguồn vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần.

Nguồn vốn thặng dư được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Lợi nhuận chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (lãi, lỗ) từ hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

*** Doanh thu bán hàng**

Doanh thu công trình được ghi nhận khi có quyết toán khối lượng, phát hành hoá đơn tài chính và khách hàng chấp nhận thanh toán;

+ Đối với các công trình đã hoàn thành, nghiệm thu và được Chủ đầu tư phê duyệt quyết toán thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị quyết toán đã được Chủ đầu tư phê duyệt.

+ Đối với các công trình hoàn thành nghiệm thu nhưng chưa được Chủ đầu tư phê duyệt thì doanh thu được ghi nhận căn cứ vào giá trị tạm quyết toán đã được Chủ đầu tư xác nhận;

+ Đối với các công trình thi công có thời gian kéo dài, doanh thu được ghi nhận căn cứ vào khối lượng hoàn thành theo giai đoạn đã được Chủ đầu tư xác nhận.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ:**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy, đơn vị đã hoàn thành khối lượng công việc và đã xuất hóa đơn tài chính.

*** Doanh thu hoạt động tài chính:**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau :

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

Chi phí tài chính được ghi nhận khi có các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn... các khoản lập và hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán, đầu tư khác, các khoản lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

13 . Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Căn cứ vào lợi nhuận thực hiện được trong kỳ và mức thuế TNDN phải nộp theo quy định của Bộ tài chính để ghi nhận vào chi phí thuế TNDN.

Cuối năm tài chính khi xác định số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm, nếu số thuế TNDN hiện hành tạm phải nộp trong năm nhỏ hơn số phải nộp cho năm đó, kế toán ghi nhận số thuế TNDN hiện hành phải nộp thêm vào chi phí thuế TN hiện hành. Trường hợp số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp của năm đó, kế toán phải ghi giảm chi phí thuế TN hiện hành là số chênh lệch giữa số thuế TN hiện hành tạm phải nộp trong năm lớn hơn số phải nộp.

14 . Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15 . Nguyên tắc phân phối lợi nhuận.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành, sẽ phân chia cho các bên dựa trên tỷ lệ vốn góp.

16 . Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------------------|------------------------|
| 1 . Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1.242.451.060 | 37.354.403 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 11.207.803.219 | 17.912.815.350 |
| Cộng | 12.450.254.279 | 17.950.169.753 |
| 2 . Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | | |
| - Tiền gửi có kỳ hạn | 3.500.000.000 | 0 |
| Cộng | 3.500.000.000 | 0 |
| 3 . Phải thu của khách hàng | | |
| a . Phải thu của khách hàng ngắn hạn. | 97.862.665.703 | 91.690.759.164 |
| Cộng | 97.862.665.703 | 91.690.759.164 |
| 4 . Phải thu ngắn hạn khác | | |
| Phải thu khác (TK 138) | 1.023.652.759 | 1.023.652.759 |
| Phải thu tạm ứng (TK 141) | 8.487.903.241 | 2.158.259.642 |
| Ký cược, kỹ quỹ (244) | 7.980.286.485 | 8.439.201.098 |
| Cộng | 17.491.842.485 | 11.621.113.499 |
| 5 . Phải thu dài hạn khác | | |
| Cộng | - | 0 |
| 6 . Nợ xấu | | |
| 7 . Hàng tồn kho | | |
| - Nguyên liệu, vật liệu | - | 1.398.072.499 |
| - Công cụ, dụng cụ | 801.564.472 | 801.564.472 |
| - Chi phí SXKD dở dang | 183.596.942.803 | 178.090.012.434 |
| Cộng | 184.398.507.275 | 180.289.649.405 |

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

- 8 . Tài sản dở dang dài hạn
- 9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (phụ lục 1)
- 10 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình
- 11 . Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính
- 12 . Tăng, giảm bất động sản đầu tư
- 13 . Chi phí trả trước
- 14 . Tài sản khác
- 15 . Vay và nợ thuê tài chính (phụ lục 2)

| | | | |
|---|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 16 . Phải trả người bán | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| a . Các khoản phải trả người bán ngắn hạn | | 50.031.621.674 | 50.312.238.038 |
| | Cộng | 50.031.621.674 | 50.312.238.038 |

17 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải nộp đầu kỳ | Số phải nộp trong kỳ | Số đã nộp trong kỳ | Số còn phải nộp cuối kỳ |
|-----------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|-------------------------|
| - Thuế GTGT | - | 13.567.453.164 | 13.567.453.164 | - |
| - Thuế TNDN | 217.953.026 | 3.105.786 | 217.953.026 | 3.105.786 |
| - Thuế TNCN | | 2.182.759 | 2.445.818 | - |
| - Tiền thuê đất | 97.051.000 | 97.051.000 | 97.051.000 | 97.051.000 |
| - Thuế khác | 56.891.060 | 13.369.363 | 70.260.423 | - |
| - Phí, lệ phí | | 3.000.000 | 3.000.000 | - |
| Cộng | 371.895.086 | 13.686.162.072 | 13.958.163.431 | 100.156.786 |

| | | | |
|---------------------------------------|-------------|----------------------|----------------------|
| 18 . Chi phí phải trả ngắn hạn | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| | | 3.962.743.656 | 2.487.124.755 |
| | Cộng | 3.962.743.656 | 2.487.124.755 |

| | | | |
|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 19 . Phải trả ngắn hạn khác | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| a . Ngắn hạn | | | |
| - Phải thu khác (TK 138) | | 537.732.295 | 552.732.295 |
| - Phải trả tạm ứng (TK 141) | | 13.268.051.174 | 13.634.923.330 |
| - Các khoản phải trả phải nộp khác (TK338) | | 2.326.281.097 | 2.080.078.080 |
| | Cộng | 16.132.064.566 | 16.267.733.705 |

20 . Doanh thu chưa thực hiện

| | | | |
|--------------------------------------|-------------|-----------------------|-----------------------|
| 21 . Người mua trả tiền trước | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| a . Ngắn hạn | | 96.555.331.085 | 84.323.578.475 |
| b . Dài hạn | | - | - |
| | Cộng | 96.555.331.085 | 84.323.578.475 |

22 . Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

| | | | |
|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 23 . Dự phòng phải trả | | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| - Dự phòng bảo hành công trình ngắn hạn: | | 462.278.882 | 0 |
| - Dự phòng bảo hành công trình dài hạn: | | 3.420.502.518 | 3.882.781.400 |
| | Cộng | 3.882.781.400 | 3.882.781.400 |

24 . Tài sản thuê thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả

25 . **Vốn chủ sở hữu :**

a) - **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu :**

| Chỉ tiêu | Góp vốn | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư phát triển | LNST chưa phân phối | Cộng |
|------------------------------|----------------|----------------------|-----------------------|---------------------|-----------------|
| A | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| Số dư đầu năm trước | 53.129.200.000 | | 1.655.023.967 | 9.568.884.320 | 64.353.108.287 |
| - Lợi nhuận trong năm trước | | | | (5.123.902.461) | (5.123.902.461) |
| - Quỹ tăng trong năm | | | | | - |
| - Giảm trong năm trước | | | | (215.670.642) | (215.670.642) |
| Số dư cuối năm trước | 53.129.200.000 | - | 1.655.023.967 | 4.229.311.217 | 59.013.535.184 |
| Số dư đầu năm nay | 53.129.200.000 | - | 1.655.023.967 | 4.229.311.217 | 59.013.535.184 |
| - Tăng vốn trong kỳ năm nay | | | | | - |
| - Lợi nhuận trong kỳ năm nay | | | | 770.062.403 | 770.062.403 |
| - Giảm khác | | | | | |
| Số dư cuối kỳ năm nay | 53.129.200.000 | - | 1.655.023.967 | 4.999.373.620 | 59.783.597.587 |

b) . **Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

- Vốn góp của cổ đông:

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |
| Cộng | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |

c) . **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :**

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:

+ Vốn góp đầu năm:

+ Vốn góp cuối năm:

- Cổ tức lợi nhuận đã chia:

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |
| | 53.129.200.000 | 53.129.200.000 |

d) . **Cổ tức**

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán:

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| | | |

e) . **Cổ phiếu**

- Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành:

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng:

* + **Cổ phiếu phổ thông:**

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành:

+ **Cổ phiếu phổ thông:**

* **Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)**

| | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
|--|------------|------------|
| | 5.312.920 | 5.312.920 |
| | 5.312.920 | 5.312.920 |
| | 5.312.920 | 5.312.920 |
| | 5.312.920 | 5.312.920 |
| | 5.312.920 | 5.312.920 |
| | 10.000 | 10.000 |

| | | |
|---------------------------------------|---------------|----------------|
| f) . Lợi nhuận chưa phân phối : | 30/09/2020 | 01/01/2020 |
| - Lợi nhuận chưa phân phối năm trước: | 4.229.311.217 | 9.353.213.678 |
| - Lợi nhuận sau thuế TNDN năm nay: | 770.062.403 | -5.123.902.461 |
| Lợi nhuận còn lại chưa phân phối | 4.999.373.620 | 4.229.311.217 |

26 . Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27 . Chênh lệch tỷ giá

VI . Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|---|---------------------------------------|---|
| 1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: | | |
| - Doanh thu hợp đồng xây lắp | 134.392.775.877 | 14.244.002.539 |
| - Doanh thu kinh doanh bất động sản | 310.578.576 | 178.344.841 |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ | 477.380.866 | 822.742.426 |
| Cộng | 135.180.735.319 | 15.245.089.806 |
| 2 . Các khoản giảm trừ doanh thu: | | |
| 3 . Giá vốn hàng bán: | | |
| - Giá vốn hợp đồng xây lắp | 121.566.134.951 | 13.597.659.505 |
| - Giá vốn kinh doanh bất động sản | 295.049.647 | 169.427.599 |
| - Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 477.380.866 | 524.242.425 |
| Cộng | 122.338.565.464 | 14.291.329.529 |
| 4 . Doanh thu hoạt động tài chính: | | |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay: | 100.886.495 | 4.564.257 |
| Cộng | 100.886.495 | 4.564.257 |
| 5 . Chi phí hoạt động tài chính : | | |
| - Lãi tiền vay: | 7.088.992.019 | 5.713.694.778 |
| Cộng | 7.088.992.019 | 5.713.694.778 |
| 6 . Thu nhập khác | | |
| Cộng | 115.454.545 | 3.000.000 |
| 7 . Chi phí khác | | |
| Cộng | 246.352.608 | 46.017.820 |

8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | 4.949.998.079 | 1.683.050.854 |
| Cộng | 4.949.998.079 | 1.683.050.854 |

9 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố:

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu:
- Chi phí nhân công:
- Chi phí khấu hao:
- Chi phí dịch vụ mua ngoài:
- Chi phí khác:

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|-------------|---------------------------------|-----------------------------------|
| | 59.282.087.049 | 12.539.468.804 |
| | 10.086.190.774 | 6.847.199.364 |
| | 2.876.134.434 | 3.105.175.986 |
| | 54.409.541.145 | 43.336.096.649 |
| | 1.202.160.951 | 1.112.173.171 |
| Cộng | 127.856.114.353 | 66.940.113.974 |

10 . Chi phí thuế TNDN hiện hành:

- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế:
- Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%):
Thuế TNDN từ kinh doanh BĐS:

| | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|--|---------------------------------|-----------------------------------|
| | 770.062.403 | -6.481.438.918 |
| | 3.105.786 | 413.116 |
| | 3.105.786 | 413.116 |

VII . Những thông tin khác

1 . Thông tin so sánh:

| Chỉ tiêu | Đơn vị | Lũy kế đến cuối quý này năm nay | Lũy kế đến cuối quý này năm trước |
|---|--------|---------------------------------|-----------------------------------|
| I - Bố trí cơ cấu | | | |
| - Tài sản cố định / Tổng số tài sản | % | 6% | 7% |
| - Tài sản ngắn hạn / Tổng số tài sản | % | 94% | 91% |
| II - Tỷ suất lợi nhuận | | | |
| - Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu | % | 0,6% | -42,5% |
| - Tỷ suất lợi nhuận trên vốn | % | 1,3% | -12,2% |
| III - Tình hình tài chính | | | |
| - Khả năng thanh toán hiện hành MS270/300 | lần | 1,21 | 1,2 |
| - Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn MS100/310 | lần | 1,14 | 1,1 |
| IV - Bố trí cơ cấu nguồn vốn | | | |
| - Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn | % | 83% | 83% |
| - Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn | % | 17% | 17% |

2 . Những thông tin khác:

Các công trình thi công hầu hết đều phải thông qua đấu thầu, chủ yếu là thi công các công trình lớn trải dài khắp cả nước. Do vậy công tác quản lý kinh doanh và chỉ đạo sản xuất còn gặp nhiều khó khăn

Công ty tăng cường tìm kiếm việc làm, đẩy mạnh tiến độ thi công hoàn thành đúng tiến độ, tăng cường công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các công trình, ưu tiên thi công các công trình có nguồn vốn nhanh. Thực hiện nghĩa vụ trích nộp thuế và các khoản phải nộp nhà nước đầy đủ kịp thời, đảm bảo công ăn việc làm và không ngừng nâng cao đời sống cho người lao động.

Tp Vinh, ngày tháng năm 2020

Lập biểu



Nguyễn Thu Giang

Trưởng phòng TCKT



Đặng Văn Công

Giám đốc công ty



Nguyễn Anh Hưng

PHỤ LỤC 2: CÁC KHOẢN VAY

| Khoản mục | Đầu năm | | Trong năm | | Cuối kỳ (30/09/2020) | |
|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------|-----------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| A. Vay ngắn hạn | 123.474.087.996 | 123.474.087.996 | 100.844.742.990 | 109.388.781.486 | 114.930.049.500 | 114.930.049.500 |
| B. Vay dài hạn | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - |
| - Kỳ hạn 5 năm | 1.000.000.000 | 1.000.000.000 | - | 1.000.000.000 | - | - |
| Cộng | 124.474.087.996 | 124.474.087.996 | 100.844.742.990 | 110.388.781.486 | 114.930.049.500 | 114.930.049.500 |

PHỤ LỤC 1 - TÌNH HÌNH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Theo từng nhóm TSCĐ, mỗi loại tài sản cố định (TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính, TSCĐ vô hình) trình bày trên một biểu riêng:

QUÝ III - NĂM 2020

| Nhóm tài sản | Chi tiêu | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Dụng cụ văn phòng | Dàn giáo cốt pha | Tổng cộng |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------------|------------------|---------------------|-------------------|------------------|-----------------|
| I. NGUYÊN GIÁ TSCĐ | | | | | | | |
| 1. Số dư đầu năm | | 3.403.133.574 | 81.824.058.874 | 23.697.077.383 | 1.072.957.724 | 14.820.006.614 | 124.817.234.169 |
| 2. Số tăng trong năm | Trong đó: | - | - | - | - | - | - |
| | - Mua sắm mới | | | | | | |
| | - Xây dựng mới | | | | | | |
| 3. Số giảm trong năm | Trong đó: | - | - | - | - | - | - |
| | - Theo TT 48/2013 TT-BTC | | | | | | |
| | - Nhưng bán, thanh lý | | | | | | |
| 4. Số cuối năm | Trong đó: | 3.403.133.574 | 81.824.058.873 | 23.697.077.383 | 1.072.957.724 | 14.820.006.614 | 124.817.234.169 |
| | - Chưa sử dụng | | | | | | |
| | - Đã khấu hao hết vẫn còn sử dụng | | | | | | |
| | - Chờ thanh lý | | | | | | |
| II. GIÁ TRỊ ĐÃ HAO MÒN | | | | | | | |
| 1. Đầu năm | | 1.634.868.509 | 65.935.564.233 | 18.730.883.663 | 992.917.063 | 14.820.006.614 | 102.114.240.082 |
| 2. Tăng trong năm | | 99.234.468 | 2.007.770.087 | 769.129.879 | 23.970.097 | | 2.900.104.531 |
| 3. Giảm trong năm | | | | | | | |
| 4. Số cuối năm | | 1.734.102.977 | 67.943.334.320 | 19.500.013.542 | 1.016.887.160 | 14.820.006.614 | 105.014.344.613 |
| III. GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | | |
| 1. Đầu năm | | 1.768.265.065 | 15.888.494.641 | 4.966.193.720 | 80.040.661 | - | 22.702.994.088 |
| 2. Cuối năm | | 1.669.030.597 | 13.880.724.553 | 4.197.063.841 | 56.070.564 | - | 19.802.889.556 |

Trong đó:

- Giá trị còn lại đến 30/09/2020 của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp cầm cố các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ khấu hao hết đến 30/09/2020 nhưng vẫn còn sử dụng:

16.290.516.237 đồng
77.145.796.978 đồng